

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 4 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 4 tháng đầu năm 2011 so với 4 tháng đầu năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 03 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	127,84	117,61	109,77	103,32	114,00
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	136,05	124,42	113,32	104,52	118,97
1- Lương thực	137,40	122,88	108,83	102,42	117,47
2- Thực phẩm	136,73	126,25	115,27	105,58	120,27
3- Ăn uống ngoài gia đình	130,90	118,97	111,86	103,11	115,65
II, Đồ uống và thuốc lá	120,49	111,47	105,72	101,05	110,61
III, May mặc, mũ nón, giày dép	118,97	111,01	105,98	101,58	109,43
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	136,10	118,16	110,68	104,25	115,16
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,60	108,39	104,22	101,40	107,28
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	107,89	105,45	102,60	101,09	104,66
VII, Giao thông	131,29	115,45	114,70	106,01	107,77
VIII, Bưu chính viễn thông	90,68	95,50	99,87	99,96	95,10
IX, Giáo dục	134,28	126,56	105,70	100,23	125,79
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	109,30	105,86	104,16	101,40	104,43
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	122,02	110,07	104,67	101,11	109,30

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng